Biểu số 01a

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Quyết toán năm 2021	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023				Tổng số thu giai đoạn 2021-2023	So sánh (%)				Ghi chú
					Dự toán Trung ương giao	Dự toán Tỉnh giao	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2023		Năm 2023				
										Thực hiện năm 2022	Dự toán TW giao	Dự toán Tỉnh giao	Kế hoạch 5 năm Tỉnh giao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=2+3+7	9=7/3	10=7/4	11=7/5	12=8/1	13
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**4.562.000**	**829.502**	**855.770**	**822.000**	**996.550**	**563.675**	**856.173**	**2.539.840**	**100**	**104**	**86**	**56**	
I	**THU NỘI ĐỊA**	**4.512.000**	**786.680**	**822.539**	**800.000**	**971.550**	**536.308**	**825.207**	**2.434.427**	**100**	**103**	**85**	**54**	
1	Thu tiền sử dụng đất	505.000	118.861	178.632	150.000	210.329	99.408	212.367	509.860	119	142	101	101	
2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	83.000	14.247	25.985	19.000	25.000	13.660	18.000	58.232	69	95	72	70	
3	Thu hồi vốn, cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.500	267	1.403	300	300	-	300	1.970	21	100	100	131	
4	Thu nội địa còn lại (ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế)	3.922.500	653.305	616.520	630.700	735.921	423.239	594.540	1.864.365	96	94	81	48	
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**50.000**	**28.682**	**25.721**	**22.000**	**25.000**	**24.402**	**28.000**	**82.403**	**109**	**127**	**112**	**165**	
III	**THU VIỆN TRỢ, CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**		**14.140**	**7.510**	**-**	**-**	**2.966**	**2.966**	**23.011**	**39**				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các khoản thu	Dự toán		Thực hiện 9 tháng	Ước cả năm 2023	So sánh với dự toán được giao (%)	
		Bộ TC giao	UBND Tỉnh			ƯCN/DT TƯ	ƯCN/DT Tỉnh
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=4/1*	*6=4/2*
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	**822.000**	**996.550**	**563.675**	**856.173**	**104**	**86**
I	**Thu nội địa**	**800.000**	**971.550**	**536.308**	**825.207**	**103**	**85**
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết	***631.000***	***736.221***	***423.239***	***594.840***	***94***	***81***
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	110.000	112.000	57.748	84.260	77	75
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	6.300	6.300	5.221	6.890	109	109
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300	300	1.196	1.510	503	503
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	150.000	159.700	102.883	154.442	103	97
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	39.000	27.830	36.900	97	95
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
7	Thu tiền sử dụng đất	150.000	210.329	99.408	212.367	142	101
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	900	593	1.103	158	123
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.000	45.396	36.314	40.011	308	88
10	Thu từ bán tài sản nhà nước (sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước)	0	35.325	5.325	5.325		15
11	Thuế bảo vệ môi trường	118.000	120.500	47.884	65.000	55	54
12	Lệ phí trước bạ	52.000	57.000	32.667	44.100	85	77
13	Thu phí, lệ phí	70.000	75.000	50.974	74.090	106	99
14	Thu khác ngân sách	58.400	70.000	41.471	59.909	103	86
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	14.500	13.132	21.000	150	145
16	Thu xổ số kiến thiết	19.000	25.000	13.660	18.000	95	72
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác		0	0	0		
18	Thu cổ tức, lợi nhận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng 100%	300	300	0	300		100
II	**Thu từ hoạt động XNK**	**22.000**	**25.000**	**24.402**	**28.000**	**127**	**112**
III	**Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp**	**0**	**0**	**2.966**	**2.966**		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Thu 9 tháng	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh (%)	
		Bộ TC giao	UBND Tỉnh			ƯCN/ Dự toán TƯ	Ước cả năm/ Dự toán Tỉnh
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
	Tổng số	**822.000**	**996.550**	**563.675**	**856.173**	**104**	**86**
I	**Cơ quan thuế thu**	**800.000**	**971.550**	**539.274**	**828.173**	**104**	**85**
1	Thành phố Bắc Kạn	180.000	220.000	130.453	250.454	139	114
2	Huyện Bạch Thông	16.000	17.000	12.970	18.483	116	109
3	Huyện Chợ Mới	18.000	19.000	15.599	21.378	119	113
4	Huyện Chợ Đồn	120.000	136.000	77.848	109.740	91	81
5	Huyện Na Rì	22.000	23.000	20.112	27.512	125	120
6	Huyện Ngân Sơn	24.000	28.000	16.560	28.000	117	100
7	Huyện Ba Bể	44.500	56.000	19.719	36.380	82	65
8	Huyện Pác Nặm	10.500	11.000	9.125	11.950	114	109
9	Văn phòng cục thuế tỉnh	365.000	461.550	236.887	324.276	89	70
II	**Chi cục Hải quan**	**22.000**	**25.000**	**24.402**	**28.000**	**127**	**112**

Ghi chú: Thu ngân sách tại Văn phòng Cục thuế đã bao gồm cả thu từ Xổ số kiến thiết

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện 2022	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh thực hiện với dự toán (%)		Lũy kế thực hiện đến hết năm 2023	So sánh với kế hoạch 5 năm 2021-2025
								TH 9 tháng ĐN	Ước thực hiện năm 2023		
A	B	1	2	3	1	2	3	4=2/1	5=3/1	9	10
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)**	**31.827.930**	**7.139.906**	**9.179.928**	**7.619.363**	**4.265.921**	**8.366.308**	**56%**	**110%**	**24.686.142**	**78%**
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**22.608.471**	**4.087.257**	**4.225.529**	**4.931.141**	**2.944.437**	**4.836.936**	**60%**	**98%**	**13.149.722**	**58%**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**3.653.460**	**577.525**	**648.940**	**766.905**	**333.647**	**719.568**	**44%**	**94%**	**1.946.033**	**53%**
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**	**3.653.460**	**134.637**	**648.940**	**766.905**	**333.647**	**719.568**	**44%**	**94%**	**1.503.145**	**41%**
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.327.600		494.830	420.705	199.294	406.159	47%	97%	900.989	39%
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.196.600	128.689	116.831	199.900	68.422	190.859	34%	95%	436.380	36%
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	83.000	5.948	20.113	25.000	16.673	20.000	67%	80%	46.061	55%
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	46.260		4.660	10.800		10.800		100%	15.460	33%
đ	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi			12.505		2.671	6.500				
e	Chi đầu tư từ nguồn thu xử lý tài sản công				67.250	12.211	42.000	18%	62%		
f	Chi đầu tư từ nguồn năm trước chuyển sang				43.250	34.376	43.250	79%	100%		
2	**Chi thường xuyên**	**18.928.231**	**3.221.966**	**3.573.935**	**4.025.333**	**2.608.258**	**4.114.148**	**65%**	**102%**	**10.910.048**	**58%**
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*1.292.558*	*1.397.565*	*1.730.540*	*1.028.017*	*1.692.226*	*59%*	*98%*	*4.542.206*	
b	*Chi khoa học và công nghệ*		*16.230*	*17.391*	*13.229*	*13.153*	*20.325*	*99%*	*154%*	*60.072*	
c	*Chi an ninh*			*119.022*	*20.033*	*25.190*	*23.474*	*126%*	*117%*	*223.664*	
d	*Chi quốc phòng*			*34.519*	*103.276*	*99.552*	*107.549*	*96%*	*104%*	*60.072*	
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*			*356.511*	*376.703*	*262.431*	*380.440*	*70%*	*101%*	*764.682*	
e	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*			*62.409*	*48.784*	*49.217*	*55.968*	*101%*	*115%*	*119.664*	
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*			*31.030*	*33.913*	*20.923*	*34.888*	*62%*	*103%*	*64.537*	
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*			*13.321*	*11.431*	*7.725*	*11.638*	*68%*	*102%*	*25.775*	
i	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*			*41.135*	*45.325*	*26.158*	*53.410*	*58%*	*118%*	*93.984*	
k	*Chi hoạt động kinh tế*			*302.946*	*396.980*	*214.987*	*395.753*	*54%*	*100%*	*701.368*	
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			*1.006.333*	*943.150*	*725.415*	*996.747*	*77%*	*106%*	*2.164.303*	
m	*Chi bảo đảm xã hội*			*167.350*	*204.191*	*124.786*	*204.513*	*61%*	*100%*	*358.915*	
n	*Chi khác*			*18.684*	*19.642*	*10.704*	*59.081*	*54%*	*301%*	*38.326*	

STT	Nội dung	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện 2022	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh thực hiện với dự toán (%)		Lũy kế thực hiện đến hết năm 2023	So sánh với kế hoạch 5 năm 2021-2025
								TH 9 tháng ĐN	Ước thực hiện năm 2023		
A	B	1	2	3	1	2	3	4=2/1	5=3/1	9	10
o	*Chi thực hiện cải cách tiền lương*				*78.136*		*78.136*	*0%*	*100%*	*78.136*	
3	**Chi trả nợ gốc và lãi do chính quyền địa phương vay**	**21.780**	**1.424**	**1.655**	**2.000**	**1.532**	**2.220**	**77%**	**111%**	**5.299**	**24%**
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**5.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100%**	**100%**	**3.000**	**60%**
5	**Dự phòng ngân sách**				**135.903**			**0%**	**0%**	**-**	
6	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**285.342**							*285.342*	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**9.219.459**	**1.385.949**	**1.576.201**	**2.688.222**	**1.321.484**	**3.529.372**	**49%**	**131%**	**6.491.522**	**70%**
1	**Chi thực hiện các chương trình MTQG**	**2.500.993**	**119.449**	**313.504**	**1.125.818**	**661.093**	**1.160.690**	**59%**	**103%**	**1.593.643**	**64%**
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		46.510	36.503	229.504	158.395	290.241	69%	126%	442.926	
	- Vốn đầu tư	*473.693*	*46.510*	*14.979*	*105.463*	*136.402*	*193.576*	*129%*	*184%*	*255.065*	*54%*
	- Vốn sự nghiệp		*0*	*21.524*	*124.041*	*21.992*	*96.665*	*18%*	*78%*	*149.185*	
1.2	Chương trình MTQG XD nông thôn mới		72.939	115.960	123.944	96.692	183.859	78%	148%	396.735	
	- Vốn đầu tư	*450.580*	*43.491*	*94.467*	*96.500*	*88.892*	*161.361*	*92%*	*167%*	*299.319*	*66%*
	- Vốn sự nghiệp		*29.448*	*21.493*	*27.444*	*7.800*	*22.498*	*28%*	*82%*	*73.989*	
1.3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS		0	161.041	772.370	406.006	686.590	53%	89%	1.004.515	
	- Vốn đầu tư	*1.576.720*		*126.422*	*395.135*	*341.148*	*490.003*	*86%*	*124%*	*616.425*	*39%*
	- Vốn sự nghiệp			*34.619*	*377.235*	*64.857*	*196.587*	*17%*	*52%*	*355.269*	
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án**	**6.718.466**	**971.708**	**1.167.501**	**1.484.442**	**631.076**	**2.288.454**	**43%**	**154%**	**4.427.663**	**66%**
2.1	Vốn trong nước	5.360.966	458.186	818.262	1.124.500	397.195	1.797.209	35%	160%	3.073.657	57%
2.2	Chi đầu tư từ vốn nước ngoài	1.203.500	513.522	349.239	205.942	207.378	337.245	101%	164%	1.200.006	100%
2.3	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	154.000			154.000	26.503	154.000	17%	100%	154.000	100%
3	**Chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ**		**294.792**	**95.196**	**77.962**	**29.315**	**80.229**	**38%**	**103%**	**452.227**	
3.1	Vốn nước ngoài		2.226	0		0	0			2.226	
3.2	Vốn trong nước		292.567	95.196	77.962	29.315	80.229	38%	103%	450.002	
B	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**0**						**-**	
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**19.804**		**0**	**10.800**			**0%**		*4.660*	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**1.666.700**	**3.378.198**							

CÁC KHOẢN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGOÀI DỰ TOÁN NĂM 2023 ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, CHÍNH SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2023
	Tổng cộng	**77.962**	**29.315**	**80.230**
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	350	2.660
2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	428	-	428
4	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	22	160
5	Vốn dự bị động viên	17.000	13.566	17.000
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	-	2.000
7	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	10.200	-	10.200
8	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	160	230
9	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.716	332	1.716
10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.849	12.039	36.849
11	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.379	2.793	8.934
12	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	-	53	53

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	**Dự toán đầu năm**	**79.465**
II	**Số tăng trong năm**	**12.145**
1	Hoàn trả Kinh phí thực hiện Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	53
2	Hoàn trả về ngân sách cấp tỉnh kinh phí đã hết nhiệm vụ chi, hết thời hạn thanh toán của UBND các huyện, thành phố	12.092
III	**Số phân bổ trong năm 2023**	**25.683**
1	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2023	148
2	Trợ cấp và cấp bổ sung kinh phí trợ cấp Dân quân không tham gia bảo hiểm xã hội bị tai nạn	37
3	Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nguồn năm 2022 và năm 2023 chưa phân bổ	28
4	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện nhiệm vụ năm 2023	990
5	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2023	3.431
6	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2023	602
7	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện thuê khoán hợp đồng lao động công việc phục vụ năm 2023	152
8	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2023	1.291
9	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2023	3.400
10	Cấp bổ sung kinh phí cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc thực hiện nhiệm vụ năm 2023	198
11	Cấp bổ sung kinh phí cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ năm 2023	47
12	Cấp bổ sung kinh phí cho Công an tỉnh thực hiện nhiệm vụ	140
13	Cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Chi bộ Chí Kiên	880
14	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2023	9.267
15	Cấp bổ sung kinh phí cho Tỉnh đoàn thực hiện nhiệm vụ năm 2023	97
16	Cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2023	3.753
17	Cấp hỗ trợ kinh phí trang bị cân điện tử xách tay phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động mua, bán, vận chuyển, tiêu thụ, tàng trữ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023	320
18	Cấp kinh phí cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ	902
IV	**Số dư đến ngày 30/9/2023**	**65.927**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	**Số dư đến 01/01/2023**	**114.733**
2	**Số bổ sung 9 tháng :**	**1.546**
	Trong đó:	
	+ Bổ sung từ dự toán 2023	*1.000*
	+ Bổ sung từ lãi tiền gửi 9 tháng	*546*
3	**Số đã sử dụng**	**0**
4	**Số dư đến 30/9/2023**	**116.279**

CHI TIẾT VỐN ỨNG TRƯỚC CHƯA THU HỒI ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/9/2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Tr

STT	Danh mục	Kế hoạch ứng trước	Số dư Kế hoạch ứng trước đã trả về NSTW	Số đã bố trí Kế hoạch và thực hiện thu hồi		
				Tổng số	Trong đó	
					Đã bố trí kế hoạch thu hồi từ năm 2022 trở về trước	Thu hồi năm 2023
1	2	3	4	5	6	8
	TỔNG SỐ	**294.617**	**46.645**	**78.205**	**78.205**	**-**
I	**NGUỒN VỐN ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2009**	**20.000**	**3.917**	**15.056**	**15.056**	**-**
1	Các dự án xây dựng TTCX	20.000	3.917	15.056	15.056	
II	**NGUỒN ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2010**	**90.000**	**26.322**	**15.000**	**15.000**	**-**
1	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng lũ quét sạt lở đất huyện Pác Nặm	20.000	16.727	-	-	
2	Công trình chống lũ Nam Cường	10.000	9.595	-	-	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông nông thôn đến xã miền núi đặc biệt khó khăn tihr Bắc Kạn	40.000	-	-	-	
4	Hạ tầng còn lại khu đô thị Phía Nam thị xã Bắc Kạn	20.000	-	15.000	15.000	
III	**NGUỒN VỐN 2012 ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH 2013**	**137.860**	**2.271**	**48.149**	**48.149**	**-**
1	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn đến các xã miền núi đặc biệt khó khăn tỉnh Bắc Kạn	50.000	2.183	12.979	12.979	
2	Nâng cấp, cải tạo ĐT 255 huyện Chợ Đồn	37.860	88	10.000	10.000	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 258B	50.000		25.170	25.170	
V	**NGUỒN VỐN 2013 ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH 2014**	**17.000**	**228**	**-**	**-**	**-**
5	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chanh, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	5.000		-	-	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình hồ khuổi cáp - Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	6.000		-	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khôn Sao, xã Như Cố, huyện Chợ Mới	6.000	228	-	-	
VI	**NGUỒN VỐN 2014 ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH 2015**	**19.757**	**13.907**	**-**	**-**	**-**
*	**Nguồn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa**	**9.757**	**4.312**	**-**	**-**	**-**
1	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chanh, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	3.757	365	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình hồ khuổi cáp - Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	6.000	3.947	-	-	
**	**Ứng trước ngân sách trung ương**	**10.000**	**9.595**	**-**	**-**	**-**
3	Đầu tư xây dựng vùng có nguy cơ sạt lở cao Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể	10.000	9.595	-	-	
VII	**NGUỒN VỐN 2015 ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH 2016**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Dự án bố trí ổn định dân cư khẩn cấp thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông	10.000	-	-		

triệu đồng

Số chưa thu hồi
8=3-4-5
169.767
1.027
1.027
48.678
3.273
405
40.000
5.000
87.440
34.838
27.772
24.830
16.772
5.000
6.000
5.772
5.850
5.445
3.392
2.053
405
405
10.000
10.000

Biểu số 05

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN CHO VAY NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Thời gian vay	Số dư đến 31/12/2022	Số thu hồi hoàn trả ngân sách tỉnh năm 2023	Số dư đến 30/9/2023
	Tổng cộng			**10.509.660.635**	**0**	**10.509.660.635**
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK	Cho vay để chăm sóc trồng rừng nguyên liệu giấy	2002	4.880.000.000	-	4.880.000.000
2	Công ty May Bắc Kạn	Cho vay để đầu tư xây dựng cơ bản, mở rộng sản xuất	2003	5.000.000.000	-	5.000.000.000
3	Công ty cổ phần Đầu tư, TM và dịch vụ Bắc Kạn	Cho vay để thực hiện Tết Quý mùi	2003	200.000.000	-	200.000.000
4	Trung tâm quy hoạch kiểm định chất lượng (Sở Xây dựng)	Cho vay để mua trang thiết bị tài sản	2005	50.000.000	-	50.000.000
5	Trung tâm giống cây trồng vật nuôi (Sở nông Nghiệp và Phát triển nông thôn)	Cho vay vốn quay vòng để sản xuất	2006	379.660.635	-	379.660.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Tổng số thực hiện giai đoạn 2021-2023	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Năm 2023							So sánh Giai đoạn 2021-2023 với kế hoạch 5 năm 2021-2025 (%)
						Dự toán			Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh thực hiện với dự toán (%)		
						Tổng số	Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2023			TH 9 tháng ĐN	Ước thực hiện năm 2023	
A	B	1	2=3+4+9	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=8/7	11=9/7	12=2/1
	TỔNG SỐ	**2.773.334**	**1.506.523**	**32.330**	**313.504**	**1.610.096**	**424.194**	**1.185.902**	**661.093**	**1.160.690**	**56%**	**98%**	**54%**
	Vốn ngân sách trung ương	**2.500.993**	**1.402.381**	**11.140**	**280.454**	**1.537.112**	**411.294**	**1.125.818**	**632.541**	**1.110.786**	**56%**	***99%***	***56%***
	Vốn ngân sách địa phương	**148.529**	**104.143**	**21.189**	**33.050**	**72.985**	**12.901**	**60.084**	**28.647**	**49.904**	**48%**	***83%***	***70%***
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**611.716**	**329.556**	**2.811**	**36.503**	**351.544**	**115.156**	**236.388**	**158.395**	**290.241**	**67%**	**123%**	**54%**
1	***Vốn đầu tư***	***487.904***	***208.555***	***-***	***14.979***	***195.404***	***86.778***	***108.626***	***136.402***	***193.576***	***126%***	**178%**	**43%**
	NSTW	473.693	199.266		11.328	191.723	86.260	105.463	132.430	187.938	126%	178%	42%
	NSĐP	14.211	9.289		3.651	3.681	518	3.163	3.857	5.638	122%	178%	65%
2	***Vốn sự nghiệp***	***123.812***	***121.001***	***2.811***	***21.524***	***156.140***	***28.378***	***127.762***	***21.992***	***96.665***	***17%***	**76%**	**98%**
	NSTW		117.482	2.811	20.821	152.371	28.330	124.041	21.352	93.850	17%	76%	
	NSĐP		3.519		703	3.769	48	3.721	641	2.815	17%	76%	
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**494.863**	**329.337**	**29.518**	**115.960**	**211.725**	**74.809**	**136.916**	**96.692**	**183.859**	**71%**	**134%**	**67%**
1	***Vốn đầu tư***	***494.863***	***255.828***	***-***	***94.467***	***172.574***	***64.474***	***108.100***	***88.892***	***161.361***	***82%***	**149%**	**52%**
	NSTW	450.580	239.550		*85.873*	156.018	59.518	96.500	84.659	153.677	88%	159%	53%
	NSĐP	44.283	16.278		*8.595*	16.556	4.956	11.600	4.445	7.684	38%	66%	37%
2	***Vốn sự nghiệp***	***-***	***73.509***	***29.518***	***21.493***	***39.151***	**10.335**	***28.816***	***7.800***	***22.498***	***27%***	**78%**	
	NSTW		44.332	8.329	14.577	36.395	8.951	27.444	7.429	21.426	27%	78%	
	NSĐP		29.176	21.189	6.916	2.756	1.384	1.372	371	1.071	27%	78%	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN**	**1.666.755**	**847.631**	**-**	**161.041**	**1.046.828**	**234.230**	**812.598**	**406.006**	**686.590**	**50%**	**84%**	**51%**
1	***Vốn đầu tư***	***1.666.755***	***616.425***	***-***	***126.422***	***510.062***	***93.590***	***416.472***	***341.148***	***490.003***	***82%***	**118%**	**37%**
	NSTW	1.576.720	581.737		115.068	486.499	91.364	395.135	324.903	466.669	82%	118%	37%
	NSĐP	90.035	34.688		11.355	23.563	2.226	21.337	*16.245*	23.333	76%	109%	39%
2	***Vốn sự nghiệp***	***-***	***231.206***	***-***	***34.619***	***536.766***	***140.640***	***396.126***	***64.857***	***196.587***	***16%***	**50%**	
	NSTW		220.014		32.788	514.106	136.871	377.235	61.769	187.226	16%	50%	
	NSĐP		11.192		1.831	22.660	3.769	18.891	3.088	9.361	16%	50%	

Biểu số 07

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: bố trí từ nguồn thu xử lý nhà, đất	Lũy kế thực hiện hết 2023		Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024-2026		Ghi chú
						Tổng kinh phí từ nguồn thu xử lý nhà, đất	*Trong đó: năm 2023*	Kế hoạch 2024	Giai đoạn 2024-2026	
1	*2*						*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số					**80.500**	**80.500**			
1	**UBND thành phố Bắc Kạn**									
	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	56/NQ-HĐND ngày 14/7/2021; 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 684/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	2022 - 2025	252.000	41.200	41.200	41.200	*0*	*0*	*Dự kiến năm 2024, 2025 chưa có nguồn thu từ xử lý nhà, đất công*
2	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh**									
	Dự án giải phóng mặt bằng và san nền tạo mặt bằng để thu hút đầu tư phần còn lại của khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn I				39.300	39.300	39.300	*0*	*0*	
3	**UBND huyện Ba Bể**									
	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm thị trấn Chợ Rã huyện Ba Bể				30.000	-	-		30.000	*không bán đượcTS theo dự kiến*

BÁO CÁO TINH HÌNH THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	2	3	4
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023**	**201.554**	**-**
1	70% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	13.476	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	52.061	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2023 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)	13.212	
	+ Học phí	1.302	
	+ Viện phí	6.666	
	+ Nguồn thu khác	5.244	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023	122.805	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2023**	**324.314**	**-**
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP**	**220.395**	**-**
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	172.656	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	26.205	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	1.349	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ	1.766	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	17.177	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	1.095	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng	146	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	**103.919**	
1	Phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ	79.088	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020, Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	1.303	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	496	
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	620	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	2	3	4
5	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng đặc biệt khó khăn, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	9.101	
-	Trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	3.299	
-	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	5.802	
6	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	13.310	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023**	**122.760**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	122.760	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư		

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**7.608.563**	**9.489.749**	**1.881.186**	**125**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**894.650**	**772.522**	**-122.128**	**86**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	661.550	600.277	-61.273	91
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	233.100	172.245	-60.855	74
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.668.663**	**6.668.716**	**53**	**100**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.980.441	3.980.441	0	100
2	Thu bổ sung thực hiện chính sách an sinh xã hội				
3	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1800.000 đồng/tháng			0	
4	Thu bổ sung có mục tiêu	2.688.222	2.688.275	53	100
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			0	
III	**Thu kết dư**		**65.397**	**65.397**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**45.250**	**1.983.115**	**1.937.865**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**7.619.363**	**8.366.308**	**746.945**	**110**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**4.931.141**	**4.836.936**	**-94.205**	**98**
1	Chi đầu tư phát triển	766.905	719.568	-47.337	94
2	Chi thường xuyên	3.947.197	4.036.012	88.815	102
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2000	2.220	220	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	135.903		-135.903	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	78.136	78.136	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.688.222**	**3.529.372**	**841.150**	**131**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.125.818	1.160.690	34.872	103
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.562.404	2.368.683	806.279	152
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
C	**BỘI THU/BỘI CHI NSĐP**	**10.800**		**-10.800**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**48.100**	**46.324**	**-1.776**	**96**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**48.100**	**46.324**	**-1.776**	**96**
II	**Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh**			**0**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**58.900**	**55.118**	**-3.782**	**94**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**10.800**	8.794	**-2.006**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**48.100**	**46.324**	**-1.776**	**96**

Biểu số 13

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu toàn tỉnh						Thành phố Bắc Kạn						Huyện Bạch Thông						Huyện Chợ Mới						Huyện Chợ Đồn					
		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG THU NSNN	**996.550**	**894.650**	**856.173**	**772.522**	**86**	**86**	**220.000**	**173.550**	**250.454**	**209.513**	**114%**	**121%**	**17.000**	**16.410**	**18.483**	**17.668**	**109%**	**108%**	**19.000**	**18.240**	**21.378**	**20.253**	**113%**	**111%**	**136.000**	**127.900**	**109.740**	**107.360**	**81%**	**84%**
I	**Thu nội địa**	**971.550**	**894.650**	**825.207**	**769.556**	**85**	**86**	**220.000**	**173.550**	**249.383**	**208.442**	**113%**	**120%**	**17.000**	**16.410**	**18.483**	**17.668**	**109%**	**108%**	**19.000**	**18.240**	**21.000**	**19.875**	**111%**	**109%**	**136.000**	**127.900**	**109.500**	**107.120**	**81%**	**84%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**112.000**	**112.000**	**84.260**	**84.260**	**75**	**75**	**100**	**100**	**140**	**140**	**140%**	**140%**	**160**	**160**	**210**	**210**	131%	131%	**190**	**190**	**190**	**190**	100%	100%	**29.720**	**29.720**	**25.700**	**25.700**	86%	86%
	- Thuế giá trị gia tăng	76.000	76.000	53.770	53.770	**71**	71	50	50	130	130			160	160	210	210			190	190	190	190			220	220	200	200		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	4.090	4.090	82	82	50	50	10	10															-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	31.000	31.000	26.400	26.400	85	85			-	-															29.500	29.500	25.500	25.500		
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**6.300**	**6.300**	**6.890**	**6.890**	**109**	**109**	**1.000**	**1.000**	**700**	**700**	**70%**	**70%**	**50**	**50**	**80**	**80**	**160%**	**160%**	**80**	**80**	**45**	**45**	**56%**	**56%**	**130**	**130**	**130**	**130**	**100%**	**100%**
	- Thuế giá trị gia tăng	3.900	3.900	3.842	3.842	99	99	630	630	400	400	63%	63%	20	20	10	10	50%	50%	40	40	10	10	25%	25%	70	70	60	60	86%	86%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-			-	-					-	-					-	-					-	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	2.795	2.795	127	127	300	300	200	200	67%	67%	10	10	20	20	200%	200%	30	30	19	19	63%	63%	40	40	50	50	125%	125%
	- Thuế tài nguyên	200	200	253	253	127	127	70	70	100	100	143%	143%	20	20	50	50	250%	250%	10	10	16	16	160%	160%	20	20	20	20		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**300**	**300**	**1.510**	**1.510**	**360**	**360**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**	**0%**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**	**0%**	**-**		**-**	**-**	**0%**	**0%**	**50**	**50**	**110**	**110**	**0%**	**0%**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	500	500			-	-																	-	-				
	- Thuế giá trị gia tăng	250	250	900	900	360	360	-	-																	-	-				
	- Thuế tài nguyên	50	50	110	110			-	-																	50	50	110	110		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**159.700**	**159.700**	**154.442**	**154.442**	**97**	**97**	**32.340**	**32.240**	**31.460**	**31.370**	**97%**	**97%**	**7.200**	**7.160**	**8.430**	**8.340**	**117%**	**116%**	**5.500**	**5.490**	**6.535**	**6.510**	**119%**	**119%**	**20.800**	**20.600**	**21.200**	**20.950**	**102%**	**102%**
	- Thuế giá trị gia tăng	111.500	111.500	104.680	104.680	94	94	27.840	27.840	25.400	25.400	91%	91%	4.260	4.260	6.000	6.000	141%	141%	4.090	4.090	4.800	4.800	117%	117%	6.300	6.300	6.700	6.700	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	892	892	149	149	100		90	-	90%		40		90		225%		10		25		250%		200		250	-	125%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.600	11.600	11.040	11.040	95	95	1.100	1.100	1.300	1.300	118%	118%	400	400	340	340	85%	85%	200	200	200	200	100%	100%	300	300	200	200	67%	67%
	- Thuế tài nguyên	36.000	36.000	37.830	37.830	105	105	3.300	3.300	4.670	4.670	142%	142%	2.500	2.500	2.000	2.000	80%	80%	1.200	1.200	1.510	1.510	126%	126%	14.000	14.000	14.050	14.050	100%	100%
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**39.000**	**39.000**	**36.900**	**36.900**	**95**	**95**	**12.100**	**12.100**	**12.100**	**12.100**	**100%**	**100%**	**1.050**	**1.050**	**800**	**800**	**76%**	**76%**	**1.400**	**1.400**	**1.800**	**1.800**	**129%**	**129%**	**1.500**	**1.500**	**2.100**	**2.100**	**140%**	**140%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-		**-**				**-**	**-**	**-**				**-**		**-**				**-**		**-**				**-**	**-**	**-**	**-**		
7	**Thu tiền sử dụng đất**	**210.329**	**210.329**	**212.367**	**212.367**	**101**	**101**	**135.000**	**89.500**	**175.383**	**135.382**	**130%**	**151%**	**2.600**	**2.600**	**2.983**	**2.868**	**115%**	**110%**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**100%**	**100%**	**25.000**	**18.700**	**5.000**	**5.000**	**20%**	**27%**
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**900**	**900**	**1.103**	**1.103**	**123**	**123**	**460**	**460**	**600**	**600**	**130%**	**130%**	**40**	**40**	**50**	**50**	**125%**	**125%**	**30**	**30**	**30**	**30**	**100%**	**100%**	**300**	**300**	**360**	**360**	**120%**	**120%**
9	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**45.396**	**45.396**	**40.011**	**40.011**	**88**	**88**	**-**																							
10	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**35.325**	**35.325**	**5.325**	**5.325**																							**-**			
11	**Thuế bảo vệ môi trường**	**120.500**	**73.300**	**65.000**	**39.539**	**54**	**54**	**-**																				**-**			
12	**Lệ phí trước bạ**	**57.000**	**57.000**	**44.100**	**44.100**	**-**	**-**	**28.000**	**28.000**	**18.500**	**18.500**	**66%**	**66%**	**2.900**	**2.900**	**2.600**	**2.600**	**90%**	**90%**	**4.800**	**4.800**	**3.600**	**3.600**	**75%**	**75%**	**6.500**	**6.500**	**5.500**	**5.500**	**85%**	**85%**
	- Trước bạ đất	4.200		150	**150**			2.800	2.800					150	150					200	200	150	150			*350*	*350*				
	- Trước bạ phương tiện	52.800		3.450	**3.450**			25.200	25.200					2.750	2.750					4.600	4.600	3.450	3.450			*6.150*	*6.150*				
13	**Thu phí, lệ phí**	**75.000**	**70.500**	**74.090**	**69.280**	**99**	**98**	**7.000**	**6.500**	**7.000**	**6.500**	**100%**	**100%**	**1.000**	**800**	**1.000**	**800**	**100%**	**100%**	**1.700**	**1.450**	**2.300**	**1.960**	**135%**	**135%**	**49.000**	**48.600**	**45.000**	**44.630**	**92%**	**92%**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	4.500	-	4.811		*107*		500		500		*100%*		200		200		*100%*		250		340		*136%*		*400*		*370*		*93%*	
-	*Phí và lệ phí địa phương*	70.500	70.500	69.279	69.280	*98*	*98*	6.500	6.500	6.500	6.500	*100%*	*100%*	800	800	800	800	*100%*	*100%*	1.450	1.450	1.960	1.960	*135%*	*135%*	*48.600*	*48.600*	*44.630*	44.630	*92%*	*92%*
14	**Thu khác ngân sách**	**70.000**	**50.960**	**59.909**	**43.450**	**-**	**-**	**4.000**	**3.650**	**3.500**	**3.150**	**88%**	**86%**	**2.000**	**1.650**	**2.330**	**1.920**	**117%**	**116%**	**2.300**	**1.800**	**3.500**	**2.740**	**152%**	**152%**	**3.000**	**1.800**	**4.400**	**2.640**	**147%**	**147%**
-	*Thu trung ương*	19.040		16.459				350		350				350		410				500		760				*1.200*		*1.760*			
-	*Thu địa phương*	50.960		43.450				3.650	3.650	3.150	3.150			1.650	1.650	1.920	1.920			1.800	1.800	2.740	2.740			*1.800*	*1.800*	*2.640*	2.640		
15	**Thu cổ định tại xã**	-		-																											
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**14.500**	**8.340**	**21.000**	**12.079**	**145**	**145**			**-**						**-**						**-**						**-**			
16	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**25.000**	**25.000**	**18.000**	**18.000**	**72**	**72**			**-**						**-**						**-**						**-**			
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác**	**-**	**-**	**-**	**-**																										
18	**Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSĐP hưởng 100%, thu hồi vốn NN**	**300**	**300**	**300**	**300**																										
II	**Thu từ dầu thô**	**-**	**-**																												
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**25.000**	**-**	**28.000**																											
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	16.210		9.168	-																										
	- Thuế xuất khẩu	8.600		18.587	-																										
	- Thuế nhập khẩu	190		245	-																										
IV	**Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp**	**-**		**2.966**	**2.966**					**1.071**	**1.071**											**378**	**378**					**240**	**240**		

Biểu số 13

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Huyện Na Rì						Huyện Ngân Sơn						Huyện Ba Bể						Huyện Pác Nặm						VP Cục Thuế						Hải quan	
		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)		DT 2023	UTH 2023
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN
A	B	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62
	TỔNG THU NSNN	**23.000**	**21.970**	**27.512**	**26.235**	**120%**	**119%**	**28.000**	**27.290**	**28.000**	**26.955**	**100%**	**99%**	**56.000**	**45.530**	**36.380**	**31.623**	**65%**	**69%**	**11.000**	**10.580**	**11.950**	**10.563**	**109%**	**100%**	**461.550**	**453.180**	**324.276**	**322.352**	**70%**	**71%**	**25.000**	**28000**
I	**Thu nội địa**	**23.000**	**21.970**	**27.512**	**26.235**	**120%**	**119%**	**28.000**	**27.290**	**28.000**	**26.955**	**100%**	**99%**	**56.000**	**45.530**	**36.380**	**31.623**	**65%**	**69%**	**11.000**	**10.580**	**11.950**	**10.563**	**109%**	**100%**	**461.550**	**453.180**	**322.999**	**321.075**	**70%**	**71%**	**-**	**-**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**320**	**320**	**300**	**300**	94%	94%	**300**	**300**	**310**	**310**	103%	103%	**1.780**	**1.780**	**1.200**	**1.200**	67%	67%	**210**	**210**	**210**	**210**	100%	100%	**79.220**	**79.220**	**56.000**	**56.000**	71%	71%		
	- Thuế giá trị gia tăng	320	320	300	300			250	250	230	230			280	280	300	300			210	210	210	210			74.320	74.320	52.000	52.000				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-			50	50	80	80			-	-	-	-					-	-			4.900	4.900	4.000	4.000				
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-					-				1.500	1.500	900	900					-						-	-				
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**50**	**50**	**100**	**100**	**200%**	**200%**	**20**	**20**	**5**	**5**	**25%**	**25%**	**200**	**200**	**150**	**150**	**75%**	**75%**	**130**	**130**	**180**	**180**	**138%**	**138%**	**4.640**	**4.640**	**5.500**	**5.500**	**119%**	**119%**	**-**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	20	20	17	17	85%	85%	10	10	-	-			100	100	50	50	50%	50%	60	60	95	95	158%	158%	2.950	2.950	3.200	3.200	108%	108%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-					-	-					-	-					-	-					-	-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25	25	78	78	312%	312%	5	5	3	3	60%	60%	30	30	40	40	133%	133%	70	70	85	85	121%	121%	1.690	1.690	2.300	2.300	136%	136%		
	- Thuế tài nguyên	5	5	5	5			5	5	2	2	40%	40%	70	70	60	60	86%	86%	-	-												
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**	**0%**	**-**		**-**		**0%**	**0%**	**-**		**-**	**-**	**0%**	**0%**	**-**	**-**	**-**		**0%**	**0%**	**250**	**250**	**1.400**	**1.400**	**0%**	**0%**	**-**	**-**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																											500	500				
	- Thuế giá trị gia tăng																									250	250	900	900				
	- Thuế tài nguyên																											-	-				
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**7.720**	**7.700**	**8.002**	**7.970**	**104%**	**104%**	**15.600**	**15.590**	**14.200**	**14.180**	**91%**	**91%**	**8.850**	**8.830**	**10.605**	**10.570**	**120%**	**120%**	**3.050**	**3.050**	**2.710**	**2.660**	**89%**	**87%**	**58.640**	**59.040**	**51.300**	**51.892**	**87%**	**88%**	**-**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	5.150	5.150	5.270	5.270	102%	102%	5.690	5.690	4.370	4.370	77%	77%	5.430	5.430	6.670	6.670	123%	123%	2.200	2.200	2.470	2.470	112%	112%	50.540	50.540	43.000	43.000	85%	85%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20		32	-	160%		10		20				20		35				-	-	50				200	600	300	892	150%			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150	150	400	400	267%	267%	1.400	1.400	310	310	22%	22%	100	100	200	200	200%	200%	50	50	90	90	180%	180%	7.900	7.900	8.000	8.000	101%	101%		
	- Thuế tài nguyên	2.400	2.400	2.300	2.300	96%	96%	8.500	8.500	9.500	9.500	112%	112%	3.300	3.300	3.700	3.700	112%	112%	800	800	100	100	13%	13%	-	-						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**100%**	**100%**	**650**	**650**	**900**	**900**	**138%**	**138%**	**1.700**	**1.700**	**1.600**	**1.600**	**94%**	**94%**	**500**	**500**	**600**	**600**	**120%**	**120%**	**18.100**	**18.100**	**15.000**	**15.000**	**83%**	**83%**		
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**-**		**-**	**-**			**-**		**-**	**-**			**-**		**-**				**-**		**-**						**-**					
7	**Thu tiền sử dụng đất**	**4.000**	**3.890**	**6.712**	**6.712**	**168%**	**173%**	**400**	**400**	**130**	**130**	**33%**	**33%**	**33.000**	**23.900**	**11.380**	**8.242**	**34%**	**34%**	**3.000**	**3.000**	**3.450**	**2.803**	**115%**	**93%**	**4.329**	**65.339**	**4.329**	**48.230**		**74%**		
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**10**	**10**	**18**	**18**	**180%**	**180%**	**30**	**30**	**15**	**15**	**50%**	**50%**	**20**	**20**	**20**	**20**	**100%**	**100%**	**10**	**10**	**10**	**10**	**100%**	**100%**			**-**					
9	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**															**11**	**11**									45.396	**45.396**	**40.000**	**40.000**	**88%**	**88%**		
10	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**																									**35.325**	**35.325**	**5.325**	**5.325**				
11	**Thuế bảo vệ môi trường**																									**120.500**	**73.300**	**65.000**	**39.539**	**54%**	**54%**		
12	**Lệ phí trước bạ**	**4.500**	**4.500**	**4.300**	**4.300**	**96%**	**96%**	**3.500**	**3.500**	**3.300**	**3.300**	**94%**	**94%**	**5.000**	**5.000**	**4.700**	**4.700**	**94%**	**94%**	**1.800**	**1.800**	**1.600**	**1.600**	**89%**	**89%**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**
	- Trước bạ đất	400	400					50	50					200	200					50	50												
	- Trước bạ phương tiện	4.100	4.100					3.450	3.450					4.800	4.800					1.750	1.750												
13	**Thu phí, lệ phí**	**1.900**	**1.750**	**2.600**	**2.395**	**137%**	**137%**	**6.000**	**5.800**	**6.740**	**6.515**	**112%**	**112%**	**1.850**	**1.550**	**2.900**	**2.430**	**157%**	**157%**	**800**	**700**	**800**	**700**	**100%**	**100%**	**5.750**	**3.350**	**5.750**	**3.350**	**100%**	**100%**	**-**	**-**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	150		205		*137%*		200		225		*113%*		300		470		*157%*		100		100		*100%*		2.400		2.400		*100%*			
-	*Phí và lệ phí địa phương*	1.750	1.750	2.395	2.395	*137%*	*137%*	5.800	5.800	6.515	6.515	*112%*	*112%*	1.550	1.550	2.430	2.430	*157%*	*157%*	700	700	700	700	*100%*	*100%*	3.350	*3.350*	3.350	3.350	*100%*	*100%*		
14	**Thu khác ngân sách**	**2.500**	**1.750**	**3.480**	**2.440**	**139%**	**139%**	**1.500**	**1.000**	**2.400**	**1.600**	**160%**	**160%**	**3.600**	**2.550**	**3.814**	**2.700**	**106%**	**106%**	**1.500**	**1.180**	**2.390**	**1.800**	**159%**	**153%**	**49.600**	**35.580**	**34.095**	**24.460**	**69%**	**69%**	**-**	**-**
-	*Thu trung ương*	750		1.040				500		800				1.050		1.114				320		590				14.020		9.635					
-	*Thu địa phương*	1.750	*1.750*	2.440	2.440			1.000	1.000	1.600	1.600			2.550	2.550	2.700	2.700			1.180	1.180	1.800	1.800			35.580	*35.580*	24.460	24.460				
15	**Thu cố định tại xã**																											-					
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**																									**14.500**	**8.340**	**21.000**	**12.079**	**145%**	**145%**		
16	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**																									**25.000**	**25.000**	**18.000**	**18.000**	**72%**	**72%**		
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác**																																
18	**Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSĐP hưởng 100%, thu hồi vốn NN**																									**300**	**300**	**300**	**300**				
II	**Thu từ dầu thô**																																
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**																											**-**				**25.000**	**28.000**
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu																															16.210	9168
	- Thuế xuất khẩu																															8.600	18587
	- Thuế nhập khẩu																															190	245
IV	**Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp**																											**1.277**	**1.277**				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**7.619.363**	**8.366.308**	**746.945**	**110**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**4.931.141**	**4.836.936**	**-94.205**	**98**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**766.905**	**719.568**	**-47.337**	**94**
1	***Chi đầu tư cho các dự án***	***766.905***	***719.568***	***-47.337***	***94***
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*0*	*250.850*	*250.850*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*400*	*5.027*	*4.627*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*159.900*	*190.859*	*30.959*	*119*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*25.000*	*20.000*	*-5.000*	*80*
-	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương*	*0*	*10.800*	*10.800*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên*	*0*	*6.500*	*6.500*	
2	***Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật***				
3	***Chi đầu tư phát triển khác***				
II	**Chi thường xuyên**	**3.947.197**	**4.036.012**	**88.815**	**102**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*1.730.540*	*1.692.226*	*-38.314*	*98*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*13.229*	*20.325*	*7.096*	*154*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.000**	**2.220**	220	**111**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**-**	**100**
V	**Dự phòng ngân sách**	**135.903**		**-**	**-**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**78.136**	**78.136**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.688.222**	**3.529.372**	**806.279**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.125.818**	**1.160.690**	**34.872**	
1	***Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững***	***229.504***	***290.241***	***60.737***	
a	Vốn đầu tư	105.463	193.576	88.113	
b	Vốn sự nghiệp	124.041	96.665	-27.376	
2	***Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới***	***123.944***	***183.859***	***59.915***	
a	Vốn đầu tư	96.500	161.361	64.861	
b	Vốn sự nghiệp	27.444	22.498	-4.946	
3	***Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi***	***772.370***	***686.590***	***-85.780***	
a	Vốn đầu tư	395.135	490.003	94.868	
b	Vốn sự nghiệp	377.235	196.587	-180.648	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.562.404**	**2.368.683**	**806.279**	**152**
1	**Vốn đầu tư**	**1.484.442**	**2.288.454**	**804.012**	**154**
a	Vốn trong nước	1.278.500	1.797.209	518.709	141

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
b	Vốn nước ngoài	205.942	337.245	131.303	164
c	Vốn trái phiếu Chính phủ		154.000	154.000	
2	**Vốn sự nghiệp**	**77.962**	**80.229**	**2.267**	**103**
a	Vốn nước ngoài	0	0	0	
b	Vốn trong nước	77.962	80.229	2.267	103
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	2.660	1.660	266
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	428	428		
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160		
-	Vốn dự bị động viên	17.000	17.000	0	100
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000	0	100
-	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	10.200	10.200	0	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	230	0	100
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.716	1.716	0	100
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.849	36.848	-1	100
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.379	8.934	555	107
-	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	0	53	53	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**-**		

Biểu số 19

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.167.093**	**8.267.064**	**1.072.355**	**115**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	453.180	322.352	-130.828	71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.668.663	6.668.716	53	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.980.441	3.980.441	0	100
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1800.000 đồng/tháng				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.688.222	2.688.275	53	100
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		27.616	27.616	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	45.250	1.248.380	1.203.130	2.759
II	**Chi ngân sách**	**7.177.893**	**7.847.920**	**670.027**	**109**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.964.384	4.460.152	495.768	113
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.213.509	3.387.768	174.259	105
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.380.429	2.380.429	0	100
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1800.000 đồng/tháng				
-	Chi bổ sung có mục tiêu	833.080	1.007.339	174.259	121
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	**Bội thu NSĐP/ Bội chi NSĐP**	**10.800**			
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.654.979**	**4.610.454**	**182.960**	**126**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	441.470	450.170	8.700	102
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.213.509	3.387.768	174.259	105
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.380.429	2.380.429	0	100
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1800.000 đồng/tháng			0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	833.080	1.007.339	174.259	121
3	Thu kết dư		37.780	37.780	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		734.735	734.735	
II	**Chi ngân sách**	**3.654.979**	**3.906.157**	**251.178**	**107**

Ghi chú: Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang không bao gồm chuyển nguồn tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản

Biểu số 20

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2023				Ước thực hiện năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**996.550**	**971.550**		**25.000**	**853.207**	**825.207**	**0**	**28.000**	**85,6%**	**84,9%**		
1	Thành phố Bắc Kạn	220.000	220.000			249.383	249.383			113,4%	113,4%		
2	Huyện Bạch Thông	17.000	17.000			18.483	18.483			108,7%	108,7%		
3	Huyện Chợ Mới	19.000	19.000			21.000	21.000			110,5%	110,5%		
4	Huyện Chợ Đồn	136.000	136.000			109.500	109.500			80,5%	80,5%		
5	Huyện Na Rì	23.000	23.000			27.512	27.512			119,6%	119,6%		
6	Huyện Ngân Sơn	28.000	28.000			28.000	28.000			100,0%	100,0%		
7	Huyện Ba Bể	56.000	56.000			36.380	36.380			65,0%	65,0%		
8	Huyện Pác Nặm	11.000	11.000			11.950	11.950			108,6%	108,6%		
9	Văn phòng Cục thuế	461.550	461.550			322.999	322.999			70,0%	70,0%		
10	Chi Cục Hải quan	25.000			25.000	28.000			28.000	112,0%			112%

Biểu số 21

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Trong đó	
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ KV ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất NN	7. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu xổ số kiến thiết	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Phí, lệ phí	12. Thuế bảo vệ môi trường	13. Thuế thu nhập cá nhân	14. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	16. Thu khác ngân sách	17. Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSĐP hưởng 100%, thu hồi vốn NN		1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	**853.207**	**825.207**	**84.260**	**6.890**	**1.510**	**154.442**	**44.100**	**0**	**21.000**	**212.367**	**18.000**	**40.011**	**74.090**	**65.000**	**36.900**	**1.103**	**5.325**	**59.909**	**300**	**28.000**	**9.168**	**245**
1	Thành phố Bắc Kạn	249.383	249.383	140	700	0	31.460	18.500	0	0	175.383	0	0	7.000	0	12.100	600	0	3.500	0	0	0	0
2	Huyện Bạch Thông	18.483	18.483	210	80	0	8.430	2.600	0	0	2.983	0	0	1.000	0	800	50	0	2.330	0			
3	Huyện Chợ Mới	21.000	21.000	190	45	0	6.535	3.600	0	0	3.000	0	0	2.300	0	1.800	30	0	3.500	0			
4	Huyện Chợ Đồn	109.500	109.500	25.700	130	110	21.200	5.500	0	0	5.000	0	0	45.000	0	2.100	360	0	4.400	0			
5	Huyện Na Rì	27.512	27.512	300	100	0	8.002	4.300	0	0	6.712	0	0	2.600	0	2.000	18	0	3.480	0			
6	Huyện Ngân Sơn	28.000	28.000	310	5	0	14.200	3.300	0	0	130	0	0	6.740	0	900	15	0	2.400	0			
7	Huyện Ba Bể	36.380	36.380	1.200	150	0	10.605	4.700	0	0	11.380	0	11	2.900	0	1.600	20	0	3.814	0			
8	Huyện Pác Nặm	11.950	11.950	210	180	0	2.710	1.600	0	0	3.450	0	0	800	0	600	10	0	2.390	0			
9	Văn phòng Cục thuế	322.999	322.999	56.000	5.500	1.400	51.300	0	0	21.000	4.329	18.000	40.000	5.750	65.000	15.000	0	5.325	34.095	300			
10	Chi Cục Hải quan	28.000																			28.000	9.168	245

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NSĐP	**7.619.363**	**3.964.384**	**3.654.979**	**8.366.308**	**4.460.152**	**3.906.157**	**110**	**113**	**107**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**4.931.141**	**2.057.246**	**2.873.895**	**4.836.936**	**1.815.797**	**3.021.139**	**98**	**88**	**105**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**766.905**	**479.985**	**286.920**	**719.568**	**456.235**	**263.333**	**94**	**95**	**92**
1	***Chi đầu tư cho các dự án***	***766.905***	***479.985***	***286.920***	***719.568***	***456.235***	***263.333***	***94***	***95***	***92***
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*24.084*	*24.084*		*250.850*	*250.850*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*400*	*400*		*5.027*	*5.027*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*199.900*	*54.910*	*144.990*	*190.859*	*54.910*	*135.949*	*95*	*100*	*94*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*25.000*	*25.000*		*20.000*	*20.000*		*80*	*80*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP*	*10.800*	*10.800*		*10.800*	*10.800*				
-	*Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên*				*6.500*	*6.500*				
3	***Chi đầu tư phát triển khác***	**-**								
II	**Chi thường xuyên**	**3.947.197**	**1.447.175**	**2.500.022**	**4.036.012**	**1.308.721**	**2.727.291**	**102**	**90**	**109**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.730.540	424.782	1.305.758	1.692.226	249.896	1.442.330	98	59	110
2	Chi khoa học và công nghệ	13.229	13.229		20.325	20.325		154	154	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**2.000**	**2.000**		**2.220**	**2.220**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**135.903**	**79.465**	**56.438**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**78.136**	**47.621**	**30.515**	**78.136**	**47.621**	**30.515**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.688.222**	**1.907.138**	**781.084**	**3.529.372**	**2.644.355**	**885.017**	**131**	**139**	**113**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.125.818**	**358.273**	**767.545**	**1.160.690**	**289.765**	**870.925**			
-	**Vốn đầu tư**	**597.098**	**207.289**	**389.809**	**844.939**	**210.220**	**634.719**			
-	**Vốn sự nghiệp**	**528.720**	**150.984**	**377.736**	**315.750**	**79.545**	**236.205**			
1	***Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững***	***229.504***	***35.803***	***193.701***	***290.241***	***62.000***	***228.241***			
-	Vốn đầu tư	105.463	20.262	85.201	193.576	38.188	155.388			
-	Vốn sự nghiệp	124.041	15.541	108.500	96.665	23.812	72.853			
2	***Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới***	***123.944***	***9.421***	***114.523***	***183.859***	***7.418***	***176.441***			
-	Vốn đầu tư	96.500		96.500	161.361	-	161.361			
-	Vốn sự nghiệp	27.444	9.421	18.023	22.498	7.418	15.080			
3	***Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN***	***772.370***	***313.049***	***459.321***	***686.590***	***220.347***	***466.243***			
-	Vốn đầu tư	395.135	187.027	208.108	490.003	172.032	317.971			
-	Vốn sự nghiệp	377.235	126.022	251.213	196.587	48.315	148.272			
II	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ**	**1.484.442**	**1.484.442**	**-**	**2.288.454**	**2.288.454**	**-**	**154**	**154**	
a	***Vốn trong nước***	***1.278.500***	***1.278.500***	***-***	***1.797.209***	***1.797.209***	***-***	***141***	***141***	
b	***Vốn nước ngoài***	***205.942***	***205.942***		***337.245***	***337.245***		***164***	***164***	
c	***Vốn trái phiếu Chính phủ***	***-***			***154.000***	***154.000***				
III	**Chi từ vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định**	**77.962**	**64.423**	**13.539**	**80.229**	**66.136**	**14.093**	**103**	**103**	**104**
a	***Vốn nước ngoài***	***-***			***0***					
b	***Vốn trong nước***	***77.962***	***64.423***	***13.539***	***80.229***	***66.136***	***14.093***	***103***	***103***	***104***

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.000	1.000		2.660	2.660		266	266	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	428	428		428	428		100	100	
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160		160	160		100	100	
-	Vốn dự bị động viên	17.000	17.000		17.000	17.000		100	100	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000		2.000	2.000		100	100	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	10.200	10.200		10.200	10.200		100	100	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	230	230		230	230				
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.716	556	1.160	1.716	556	1.160			
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	36.849	32.849	4.000	36.848	32.849	3.999			
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	8.379		8.379	8.934		8.934			
-	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn				53	53				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**-**					

Biểu số 23

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**7.177.893**	**7.847.920**	**670.027**	**109**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.213.509**	**3.387.768**	**174.259**	**105**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.964.384**	**4.460.152**	**495.768**	**113**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**315.688**	**2.954.909**	**2.639.221**	**936**
1	Chi đầu tư cho các dự án	***315.688***	2.954.909	2.639.221	936
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.084	250.850	226.766	1.042
-	Chi khoa học và công nghệ	400	5.027	4.627	1.257
-	Chi an ninh, quốc phòng	2.395	25.327	22.932	1.057
-	Chi y tế, dân số và gia đình	53.267	213.185	159.918	400
-	Chi văn hóa thông tin	264	12.871	12.607	4.876
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.742	16.428	11.686	346
-	Chi thể dục thể thao		20.000	20.000	
-	Chi bảo vệ môi trường		36.605	36.605	
-	Chi các hoạt động kinh tế	186.180	2.342.160	2.155.980	1.258
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.390	31.222	832	103
-	Chi bảo đảm xã hội	1.184	1.234	50	
-	Chi đầu tư khác	-		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
II	**Chi thường xuyên**	**1.312.164**	**1.454.402**	**142.238**	**111**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.052	272.558	50.506	123
-	Chi khoa học và công nghệ	14.229	22.985	8.756	162
-	Chi quốc phòng	42.500	48.771	6.271	115
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.389	11.715	326	103
-	Chi y tế, dân số và gia đình	379.327	381.300	1.973	101
-	Chi văn hóa thông tin	60.889	65.160	4.271	107
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.812	25.812	0	100
-	Chi thể dục thể thao	9.931	8.138	-1.793	82
-	Chi bảo vệ môi trường	22.920	18.935	-3.985	83
-	Chi các hoạt động kinh tế	205.344	238.678	33.334	116
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	280.455	310.254	29.799	111
-	Chi bảo đảm xã hội	29.750	31.655	1.905	106
-	Chi thường xuyên khác	7.566	18.441	10.875	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	2.000	**2.220**		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**0**	**100**
VI	**Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**47.621**	**47.621**		
VI	**Dự toán chưa phân bổ**	**2.333.532**		**-2.333.532**	**0**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Biểu số 24

ĐANH GIA THỰC HIỆN CHI NGAN SACH CAP TINH TƯNG CƠ QUAN, TO CHƯC THEO LINI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**7.800.299**	**2.744.689**	**1.374.857**	**2.220**	**1.000**	**289.765**	**210.220**	**79.545**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**4.409.311**	**2.744.689**	**1.374.856**	**0**	**0**	**289.766**	**210.220**	**79.546**
A	**Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp**	**3.592.558**	**2.316.249**	**1.000.424**	**0**	**0**	**275.885**	**203.113**	**72.772**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	13.306		13.306					
2	Văn phòng UBND tỉnh	24.883		24.883					
3	Sở Nội vụ	21.634		20.976			658		658
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	279.126	270.139	8.949			38		38
5	Sở Tài chính	16.341		16.303			38		38
6	Sở Tư pháp	12.634		10.730			1.904		1.904
7	Sở Giao thông vận tải	90.185	7.546	82.590			49		49
8	Sở Xây dựng	53.458	45.605	7.815			38		38
9	Sở Công Thương	12.553		12.368			185		185
10	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	54.027	347	42.239			11.441	3.310	8.131
11	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	49.371		42.001			7.370	266	7.104
12	Sở Khoa học và Công nghệ	40.387	5.027	35.360					
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	127.636	2.221	113.509			11.906		11.906
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.410		49.372			38		38
15	Sở Y tế	294.006	86.335	198.866			8.805		8.805
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	227.056		215.869			11.187		11.187
17	Sở Thông tin và Truyền thông	36.328	7.011	21.493			7.824		7.824
18	Thanh tra tỉnh	5.876		5.876			0		
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	43.641	16.428	26.989			224		224
20	Ban Quản lý vườn quốc gia Ba Bể	12.723		12.723					
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	33.084		27.245			5.839		5.839
22	Ban Dân tộc tỉnh	11.328		5.050			6.278		6.278
23	Ban Quản lý dự án các khu công nghiệp	4.029		4.029					
24	Ban An toàn giao thông	1.579		1.579					
25	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	349.788	244.111				105.677	105.677	
26	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	2.830		304			2.526		2.526
27	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông	1.335.887	1.304.963				30.924	30.924	
28	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	124.669	61.733				62.936	62.936	
29	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	10.265	10.265						
30	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	20.498	20.498						
31	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	152.251	152.251						
32	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	81.770	81.770						
B	**Khối Đảng**	**80.683**	**0**	**80.645**	**-**	**-**	**38**	**-**	**38**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	72.624		72.586			38		38
2	Trường chính trị tỉnh	8.059		8.059					
C	**Các tổ chức CT-XH**	**33.093**	**0**	**27.254**	**-**	**-**	**5.839**	**0**	**5.839**

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	Tỉnh đoàn Bắc Kạn	5.326		5.026			300		300
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.208		6.032			4.176		4.176
3	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.287		7.262			1.025		1.025
4	Hội Nông dân tỉnh	6.980		6.642			338		338
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.292		2.292					
D	**Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp**	**13.440**	**261**	**12.834**	**0**	**0**	**345**	**0**	**345**
1	Hội chữ thập đỏ	1.534	261	1.273					
2	Hội Đông y	824		824					
3	Liên minh Hợp tác xã	4.156		3.811			345		345
4	Hội Văn học Nghệ thuật	2.386		2.386					
5	Hội nhà báo	1.062		1.062					
6	Hội Luật gia	427		427					
7	Hội Khuyến học	525		525					
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	367		367					
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	503		503					
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	487		487					
11	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	394		394					
12	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật	635		635					
13	Hội người mù	50		50					
14	Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam	90		90					
E	**Chi An ninh - Quốc phòng**	**83.254**	**25.277**	**57.701**	**0**	**0**	**276**	**0**	**276**
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	61.304	12.495	48.771			38		38
2	Công an tỉnh	21.950	12.782	8.930			238		238
F	**Các đơn vị khác**	**196.274**	**0**	**195.998**	**0**	**0**	**276**	**0**	**276**
1	Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội	5.038		5.000			38		38
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	186.448		186.448					
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp	2.870		2.870			0		0
4	Hợp tác xã Thắng Lợi	9		9					
5	Hợp tác xã Sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm	9		9					
6	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	63		63					
7	Hợp tác xã Đồng Tiến	9		9					
8	Hợp tác xã Toàn Dân	9		9					
9	Hợp tác xã Mạc Sâm	9		9					
10	Hợp tác xã Đại Hà	39		39					
11	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	27		27					
12	Hợp tác xã Hương Ngàn	19		19					
13	Hợp tác xã Hương Rừng	9		9					
14	Hợp tác xã Minh Anh	58		58					
15	Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Thành	116		116					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
16	Hợp tác xã Mộc Lan Rừng	23		23					
17	Công ty Điện lực Bắc Kạn	100		100					
18	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18		18					
19	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	174		174					
20	Viễn thông Bắc Kạn	18		18					
21	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	449		449					
22	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18		18					
23	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50					
24	Cục Quản lý thị trường tỉnh	447		447					
25	Cục Thuế tỉnh	7		7					
26	Báo Bắc Kạn	200					200		200
27	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	38					38		38
G	**Khối huyện**	**410.009**	**402.902**				**7.107**	**7.107**	**0**
1	UBND huyện Ba Bể	50.990	50.990						
2	UBND huyện Bạch Thông	27.649	27.649						
3	UBND huyện Pác Nặm	109.025	109.025						
4	UBND huyện Na Rì	44.777	37.670				7.107	7.107	
5	UBND huyện Ngân Sơn	54.991	54.991						
6	UBND huyện Chợ Mới	18.461	18.461						
7	UBND huyện Chợ Đồn	4.689	4.689						
8	UBND thành phố Bắc Kạn	99.427	99.427						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	**2.220**			**2.220**				
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	**1.000**				**1.000**			
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.387.768**							
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**								

H VỰC

triệu đồng

Chi bổ sung cho NS cấp dưới
9
3.387.768
-
-
-
-

triệu đồng

Chi bổ sung cho NS cấp dưới
0
0
0

triệu đồng

Chi bổ sung cho NS cấp dưới

Biểu số 25

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐTPT CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh, quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động QLHC, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	12	13
	TỔNG CỘNG	**2.954.909**	**250.850**	**5.027**	**25.327**	**213.185**	**12.871**	**16.428**	**20.000**	**1.234**	**36.605**	**2.342.160**	**1.927.734**	**154.729**	**228.313**	**31.222**	**-**
I	**Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp**	**2.519.623**	**180.834**	**5.027**	**50**	**213.179**	**10.321**	**16.428**	**-**	**1.234**	**36.605**	**2.028.104**	**1.629.090**	**139.318**	**228.313**	**27.841**	**-**
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	270.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.139	235.357	-	3.400	-	-
2	Sở Giao thông vận tải	7.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.546	7.546	-	-	-	-
3	Ban QLDA ĐTXD Công trình giao thông	1.335.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.335.887	1.335.887	-	-	-	-
4	Sở Thông tin và Truyền thông	7.011	-	-	-	-	7.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.657	-	-	-	-	3.310	-	-	-	-	-	-	-	-	347	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.221	-	2.221	-	-	-
7	Hội chữ thập đỏ tỉnh	261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	261	-
8	Sở Y tế	86.335	-	-	-	86.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	349.788	180.834	-	50	126.844	-	-	-	1.234	-	13.593	300	2.164	11.129	27.233	-
10	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	10.265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.265	-	10.265	-	-	-
11	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	124.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	124.669	-	124.669	-	-	-
12	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	152.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152.251	-	-	152.251	-	-
13	Sở Xây dựng	45.605	-	-	-	-	-	-	-	-	36.605	9.000	-	-	9.000	-	-
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	266	-	-	266	-	-
15	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	20.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.498	-	-	20.498	-	-
16	Sở Khoa học và Công nghệ	5.027	-	5.027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đài Phát thanh và Truyền hình	16.428	-	-	-	-	-	16.428	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	81.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.770	50.000	-	31.770	-	-
II	**Khối Đảng**	-															
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	-															
III	**Chi an ninh, quốc phòng**	**25.277**	**-**	**-**	**25.277**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**					
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	12.495			12 495												
2	Công an tỉnh	12.782			12 782												
V	**Các huyện, thành phố**	**410.009**	**70.016**	**-**	**-**	**6**	**2.550**	**-**	**20.000**	**-**	**-**	**314.056**	**298.645**	**15.411**	**-**	**3.381**	**-**
1	UBND huyện Ba Bể	50.990	3.913	-	-	-	-	-	-	-	-	45.082	30.132	14.950	-	1.995	-
2	UBND huyện Bạch Thông	27.649	5.143	-	-	6	-	-	-	-	-	22.500	22.500	-	-	-	-
3	UBND huyện Pác Nặm	109.025	3.025	-	-	-	-	-	-	-	-	106.000	106.000	-	-	-	-
4	UBND huyện Na Rì	44.777	1.088	-	-	-	-	-	-	-	-	43.689	43.689	-	-	-	-
5	UBND huyện Ngân Sơn	54.991	100	-	-	-	2.550	-	-	-	-	50.955	50.955	-	-	1.386	-
6	UBND huyện Chợ Mới	18.461	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	13.461	13.000	461	-	-	-
7	UBND huyện Chợ Đồn	4.689	4.304	-	-	-	-	-	-	-	-	385	385	-	-	-	-
8	UBND thành phố Bắc Kạn	99.427	47.443	-	-	-	-	-	20.000	-	-	31.984	31.984	-	-	-	-

Biểu số 26

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16	17	12	13	14
	TỔNG SỐ	**1.454.402**	**272.558**	**22.985**	**48.771**	**11.715**	**381.300**	**65.160**	**25.812**	**8.138**	**18.935**	**238.678**	**72.131**	**54.246**	**310.254**	**31.655**	**18.441**
A	**Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp**	**1.073.195**	**264.499**	**22.695**	**-**	**2.585**	**194.852**	**46.692**	**25.812**	**8.138**	**18.935**	**227.797**	**72.131**	**54.246**	**216.163**	**27.867**	**17.160**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	13.306													13.306		
2	Văn phòng UBND tỉnh	24.883							2.653			551			21.679		
3	Sở Nội vụ	21.634	622									631			14.201		6.180
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.987										3.241			5.746		
5	Sở Tài chính	16.341										4.486			11.855		
6	Sở Tư pháp	12.634	51					1.746				5.114			5.723		
7	Sở Giao thông vận tải	82.639				1.006						72.180	72.131		9.453		
8	Sở Xây dựng	7.853										588			7.265		
9	Sở Công Thương	12.553										4.801			7.752		
10	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	50.370					621	26.928		8.138		3.265			11.418		
11	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	49.105	6.318					423				4.842			11.238	26.284	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	35.360		22.695								6.065			6.600		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.415	435								539	64.895		53.943	48.566		10.980
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.410									9.579	32.326			7.505		
15	Sở Y tế	207.671	2.727				194.231					848			8.883	982	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	227.056	219.980									49			7.027		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	29.317	231					13.297				11.646			4.143		
18	Thanh tra tỉnh	5.876													5.876		
19	Đài Phát thanh và Truyền hình	27.213						224	23.159			3.830					
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	12.723									8.817	3.906					
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	33.084	33.084														
22	Ban Dân tộc tỉnh	11.328	1.051					4.074				1.446			4.156	601	
23	Ban QLDA các khu công nghiệp tỉnh	4.029										1.865			2.164		
24	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.579				1.579											
25	Văn phòng điều phối nông thôn mới	2.829										1.222		303	1.607		
B	**Khối Đảng**	**80.683**	**8.059**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.795**	**-**	**-**	**-**	**38**	**-**	**-**	**56.791**	**-**	**-**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	72.624						15.795				38			56.791		
2	Trường chính trị tỉnh Bắc Kạn	8.059	8.059														
C	**Các tổ chức CT-XH**	**33.093**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**365**	**-**	**-**	**-**	**2.183**	**-**	**-**	**26.757**	**3.788**	**-**
1	Tỉnh đoàn Bắc Kạn	5.326													5.326		
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.208										38			6.382	3.788	
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.287						365				2.145			5.777		

Biểu số 26

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16	17	12	13	14
4	Hội Nông dân tỉnh	6.980													6.980		
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.292													2.292		
D	**Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp**	**13.179**	**-**	**290**	**-**	**-**	**-**	**2.108**	**-**	**-**	**-**	**238**	**-**	**-**	**10.543**	**-**	**-**
1	Hội chữ thập đỏ	1.273													1.273		
2	Hội Đông y	824													824		
3	Liên minh Hợp tác xã	4.156						107				238			3.811		
4	Hội Văn học Nghệ thuật	2.386						1.461							925		
5	Hội nhà báo	1.062						540							522		
6	Hội Luật gia	427													427		
7	Hội Khuyến học	525													525		
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	367													367		
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	503													503		
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	487													487		
11	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	394													394		
12	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật	635		290											345		
13	Hội người mù	50													50		
14	Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam	90													90		
E	**Chi An ninh - Quốc phòng**	**57.977**	**-**	**-**	**48.771**	**9.130**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	48.809			48.771							38					
2	Công an tỉnh	9.168				9.130						38					
F	**Các đơn vị khác**	**196.275**	**-**	**-**	**-**	**-**	**186.448**	**200**	**-**	**-**	**-**	**8.346**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.281**
1	Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội	5.038										5.038					
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	186.448					186.448										
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	2.870										2.870					
4	Hợp tác xã Thắng Lợi	9										9					
5	Hợp tác xã Sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm	9										9					
6	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	63										63					
7	Hợp tác xã Đồng Tiến	9										9					
8	Hợp tác xã Toàn Dân	9										9					
9	Hợp tác xã Mạc Sâm	9										9					
10	Hợp tác xã Đại Hà	39										39					

Biểu số 26

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16	17	12	13	14
11	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	27										27					
12	Hợp tác xã Hương Ngàn	19										19					
13	Hợp tác xã Hương Rừng	9										9					
14	Hợp tác xã Minh Anh	58										58					
15	Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Thành	116										116					
16	Hợp tác xã Mộc Lan Rừng	23										23					
17	Công ty Điện lực Bắc Kạn	100															100
18	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18															18
19	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	174															174
20	Viễn thông Bắc Kạn	18															18
21	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	449															449
22	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	18															18
23	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50															50
24	Cục Quản lý thị trường tỉnh	447															447
25	Cục Thuế tỉnh	7															7
25	Báo Bắc Kạn	200						200									-
25	Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam	39										39					-

Biểu số 27

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đ

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi NSĐP năm 2023											Ước thực hiện chi NSĐP năm 2023										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Trong đó	Dự phòng ngân sách	Chi Chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Trong đó	Chi Chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Tổng số	CT MTQG PTKT-XH VĐBDTTS & MN	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG Xây dựng NTM		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số	CT MTQG PTKT-XH VĐBDTTS & MN	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG Xây dựng NTM		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=8/1	19=9/2	20=10/3	21=11/4	22=12/5
	TỔNG SỐ	**3.654.979**	**250.711**	**105.721**	**144.990**	**2.531.954**	**193.662**	**56.438**	**815.876**	**479.140**	**199.512**	**137.224**	**3.906.157**	**263.333**	**122.759**	**140.574**	**2.771.898**	**1.442.330**	**870.925**	**466.243**	**228.241**	**176.441**	**107**	**105**	**116**	**97**	**109**
1	Thành phố Bắc Kạn	369.478	89.500	-	89.500	255.764	11.787	7.020	17.194	7.011	5.416	4.767	363.169	90.709	1.209	89.500	261.934	112.110	10.526	5.077	1.639	3.809	98	101	0	100	102
2	Huyện Bạch Thông	380.898	17.389	14.789	2.600	255.585	44.961	5.547	102.377	50.889	12.074	39.414	417.325	20.697	18.097	2.600	306.870	166.620	89.758	45.735	9.591	34.432	110	119	122	100	120
3	Huyện Chợ Mới	401.754	18.681	15.681	3.000	293.775	20.411	6.334	82.964	58.524	10.363	14.077	442.957	25.555	22.555	3.000	318.975	159.842	98.428	64.869	7.488	26.071	110	137	144	100	109
4	Huyện Chợ Đồn	567.084	38.186	19.486	18.700	382.725	71.870	8.439	137.734	63.637	10.666	63.431	588.589	24.486	19.486	5.000	402.101	196.818	162.003	86.134	6.324	69.544	104	64	100	27	105
5	Huyện Na Rì	504.234	18.443	14.553	3.890	372.725	10.788	7.955	105.111	88.234	14.044	2.833	510.163	19.646	11.131	8.515	409.688	219.762	80.829	65.673	9.058	6.099	101	107	76	219	110
6	Huyện Ngân Sơn	428.178	13.840	13.440	400	276.725	8.301	5.906	131.707	63.538	65.774	2.395	520.371	17.979	17.430	549	315.839	179.906	186.553	75.912	102.677	7.964	122	130	130	137	114
7	Huyện Ba Bể	510.913	37.959	14.059	23.900	369.461	17.766	8.287	95.206	73.334	12.393	9.479	576.714	43.268	15.059	28.209	441.920	219.894	91.527	68.488	7.815	15.224	113	114	107	118	120
8	Huyện Pác Nặm	492.440	16.713	13.713	3.000	325.194	7.778	6.950	143.583	73.973	68.782	828	486.868	20.993	17.792	3.201	314.573	187.378	151.302	54.356	83.648	13.298	99	126	130	107	97

đồng

Trong đó
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề
23=13/6
745
951
371
783
274
2.037
2.167
1.238
2.409

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số 809/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**314.810**	**303.332**	**96**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.951	13.986	83
-	*Sự nghiệp giáo dục*			
	Sở Giáo dục và Đào tạo			
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
	Trường Cao đẳng nghề và dân tộc nội trú			
	Trường Cao đẳng cộng đồng			
	Trường Chính trị			
-	*Sự nghiệp giáo dục*	2.841	2.841	100
	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.841	2.841	100
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	14.110	11.145	79
	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	13.040	11.040	85
	Trường Chính trị	1.070	105	10
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
3	Sự nghiệp y tế	276.728	272.009	98
-	*Sở Y tế*	*276.728*	*272.009*	*98*
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.550	1.550	200
-	*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*	*350*	*350*	*100*
-	*Tỉnh đoàn*	*1.200*	*1.200*	*100*
5	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	3.848	3.000	78
	Đài PT-TH			
-	*Đài PT-TH*	*3.848*	*3.000*	*78*
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	350	350	100
-	*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*	*350*	*350*	*100*
7	Sự nghiệp kinh tế	15.133	12.187	81
-	*Sở Tài nguyên và Môi trường*	*7.000*	*7.000*	*100*
-	*Sở Thông tin và Truyền thông*	*220*	*60*	*27*
-	*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*	*2.606*	*20*	*1*
-	*Sở Công Thương*	*400*	*200*	*50*
-	*Trung tâm PTHT và dịch vụ KCN*	*4.907*	*4.907*	*100*
8	Sự nghiệp môi trường	50	50	100
-	*Vườn Quốc gia Ba Bể*	*50*	*50*	*100*
9	Sự nghiệp khác	200	200	100
-	*Sở Nội vụ*	*200*	200	*100*